**CÔNG TY CP -TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
**TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC**

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - Phường Thủ Dầu Một - TP Hồ Chí Minh
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522
Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnmtbd@gmail.com

VILAS 817

# BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: **NC 02/15.04.2026**

Ngày phát hành kết quả: 20/04/2026

- Tên khách hàng: **Công ty TNHH MTV Nước Biwase Bình Phước**
- Tên mẫu: Nước sau xử lý
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Minh Hưng 3, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai.
- Ngày nhận mẫu 15/04/2026 Ngày phân tích: 15/04/2026
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp thử | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | *Coliform tổng số** | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019 | < 1 | 0 |
| 2 | *E. coli** | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019 | < 1 | 0 |
| 3 | Asen (Arsenic) (As) | mg/L | SMEWW 3114-B:2023 | ≤ 0,01 | KPH (LOD: 0,0002 mg/L) |
| 4 | Clo dư tự do | mg/L | SMEWW 4500-Cl:2023 | 0,2 – 1,0 | 0,3 |
| 5 | Độ đục* | NTU | SMEWW 2130-B:2023 | ≤ 2 | 0,15 |
| 6 | Màu sắc | Pt-Co | TCVN 6185:2015 | ≤ 15 | 0 |
| 7 | Mùi | - | Cảm quan | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ |
| 8 | pH* | - | TCVN 6492:2011 | 6,0 – 8,5 | 7,46 |
| 9 | Amoni ($NH_3$ và $NH_4^+$ tính theo N)* | mg/L | HACH Method 8038 | ≤ 1 | 0,06 |
| 10 | Permanganat* | mg/L | TCVN 6186:1996 | ≤ 2 | 0,32 |
| 11 | Clorua (Chloride) ($Cl^-$)* | mg/L | SMEWW 4500-B:2023 | ≤ 250 | 8 |
| 12 | Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/L | HACH Method 8506+8026 | ≤ 1 | 0,03 |
| 13 | Độ cứng, tính theo $CaCO_3$ | mg/L | SMEWW 2340-C:2023 | ≤ 300 | 20 |
| 14 | Kẽm (Zincum) (Zn) | mg/L | HACH Method 8009 | ≤ 2 | 0,03 |
| 15 | Mangan (Mn)* | mg/L | HACH Method 8149 | ≤ 0,1 | KPH (LOD: 0,02 mg/L) |
| 16 | Nhôm (Aluminium) (Al)* | mg/L | HACH Method 8012 | ≤ 0,2 | 0,07 |

| Số TT | Chỉ tiêu phân tích | Đơn vị | Phương pháp thử | QCVN 01-1:2024/BYT | Kết quả thử nghiệm |
|---|---|---|---|---|---|
| 17 | Nitrate ($NO_3^-$ tính theo N) | mg/L | SMEWW 4500-B:2023 | ≤ 11 | 0,33 |
| 18 | Nitrit ($NO_2^-$ tính theo N)* | mg/L | TCVN 6178:1996 | ≤ 0,9 | KPH (LOD: 0,01 mg/L) |
| 19 | Sắt (Ferrum) (Fe)* | mg/L | HACH Method 8008 | ≤ 0,3 | KPH (LOD: 0,02 mg/L) |
| 20 | Sulfat (Sulfate) ($SO_4^{2-}$) | mg/L | SMEWW 4500-E:2023 | ≤ 250 | 4,1 |
| 21 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/L | Đầu dò cảm biến | ≤ 1000 | 52 |

*** Ghi chú:**

+ QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
+ KPH: Không phát hiện.
+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
+ Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
+ (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

**Quản lý chất lượng**

**Trần Thanh Trúc**

**Giám Đốc**

TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC - CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

**Mai Thị Đẹp**